



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH
SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC
HƯNG YÊN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| MỤC LỤC | Trang |
|---|--------|
| Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 32 |



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (nay là Sở Tài chính) (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/07/2025 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2025: 15.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 601 Nguyễn Văn Linh, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên
- Điện thoại: (84) 221.3863892
- Fax: (84) 221.3864095
- Email: phs_hy@yahoo.com.vn
- Website: www.sachhungyen.vn

Lĩnh vực kinh doanh chính

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến thời điểm 31/12/2025 là 58 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 17 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Luận | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2025 |
| • Ông Nguyễn Thành Luân | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2025 |
| • Ông Vũ Thế Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2025 |
| • Ông Đặng Minh Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2025 |
| • Bà Nguyễn Thị Hằng Nhi | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2025 |

Ban kiểm soát

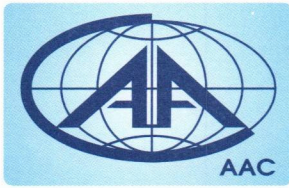
- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Bà Đinh Thị Bích Dung | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/06/2025 |
| • Ông Trịnh Xuân Hiền | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 Miễn nhiệm ngày 26/06/2025 |
| • Bà Lê Thị Mai Lan | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2025 |
| • Ông Nguyễn Mạnh Hà | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2025 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành Luân | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2025 |
| • Ông Vũ Thế Phương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2025 |
| • Ông Đặng Minh Hải | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2025 |
| • Bà Đinh Thị Bích Dung | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/06/2025 |
| | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023 |
| | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 26/06/2025 |
| • Bà Nguyễn Thị Hà | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 26/06/2025 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 620/2026/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 31/03/2026 của Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2026



Võ Ngọc Trường – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6013-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 33.345.616.956 | 38.432.953.754 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.326.340.283 | 3.191.909.059 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 1.326.340.283 | 3.191.909.059 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 200.000.000 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 200.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 30.171.772.877 | 31.841.035.302 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 8.391.012.140 | 12.664.552.119 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 2.566.187.355 | 1.293.321.509 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 9 | 13.537.093.848 | 13.057.093.848 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 5.785.805.750 | 4.934.394.042 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 11 | (108.326.216) | (108.326.216) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 12 | 1.365.443.949 | 2.944.985.410 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.607.820.912 | 2.944.985.410 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (242.376.963) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 282.059.847 | 455.023.983 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 15.a | 129.086.122 | 78.758.247 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 376.265.736 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18 | 152.973.725 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 32.091.929.928 | 35.596.605.621 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.782.897.155 | 2.914.280.621 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 2.782.897.155 | 2.914.280.621 |
| - Nguyên giá | 222 | | 9.073.835.690 | 8.587.716.290 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (6.290.938.535) | (5.673.435.669) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 25.741.513.335 | 28.204.134.405 |
| - Nguyên giá | 231 | | 44.804.671.892 | 44.883.305.506 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (19.063.158.557) | (16.679.171.101) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 486.119.400 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 486.119.400 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.567.519.438 | 3.992.071.195 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15.b | 3.567.519.438 | 3.992.071.195 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 65.437.546.884 | 74.029.559.375 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 46.879.069.036 | 55.320.342.887 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 26.141.720.302 | 24.212.363.977 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 6.981.308.369 | 7.491.865.113 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 365.200.000 | 63.058.748 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 438.285.810 | 261.879.979 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 376.211.900 | 816.288.100 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 447.139.811 | 650.683.967 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 20.a | 468.877.273 | 468.877.273 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21.a | 132.662.342 | 149.476.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22.a | 16.877.200.000 | 14.300.000.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 54.834.797 | 10.234.797 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 20.737.348.734 | 31.107.978.910 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 20.b | 1.015.472.734 | 1.429.690.910 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 21.b | 175.000.000 | 175.000.000 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 22.b | 19.546.876.000 | 29.503.288.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 18.558.477.848 | 18.709.216.488 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 18.558.477.848 | 18.709.216.488 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 23 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 23 | 245.864.900 | 245.864.900 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 23 | 21.324.550 | 21.324.550 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | 23 | (116.756.000) | (116.756.000) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 23 | 1.920.343.038 | 1.673.924.648 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 23 | 1.487.701.360 | 1.884.858.390 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | 700.000.000 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.487.701.360 | 1.184.858.390 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 65.437.546.884 | 74.029.559.375 |



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 74.857.226.854 | 90.442.069.071 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | 62.143.959 | 66.754.160 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 74.795.082.895 | 90.375.314.911 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 65.954.995.379 | 81.736.177.970 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 8.840.087.516 | 8.639.136.941 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 1.435.093.956 | 1.651.761.634 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 2.977.779.099 | 3.106.245.687 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2.977.779.099 | 3.106.245.687 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 29.a | 362.232.014 | 472.663.488 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29.b | 5.135.613.863 | 5.344.772.103 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.799.556.496 | 1.367.217.297 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 30 | 128.847.973 | 238.898.698 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 31 | 249.990.818 | 201.589.975 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (121.142.845) | 37.308.723 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.678.413.651 | 1.404.526.020 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32 | 190.712.291 | 219.667.630 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 1.487.701.360 | 1.184.858.390 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 33 | 1.000 | 695 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 33 | 1.000 | 695 |



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | | 78.955.630.803 | 93.698.771.089 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | | (61.316.916.701) | (80.237.986.512) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (4.084.265.549) | (3.824.803.058) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | 19,28 | (3.129.743.255) | (2.842.733.320) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | 18 | (200.537.722) | (250.000.000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 901.145.536 | 1.772.460.215 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (2.668.294.340) | (4.043.636.429) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 8.457.018.772 | 4.272.071.985 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | 13,14 | (1.320.000.000) | (14.466.217.400) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.280.000.000) | (3.800.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | 600.000.000 | 4.720.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 10,27 | 604.264.452 | 538.291.103 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.395.735.548) | (13.007.926.297) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 22 | 48.412.577.259 | 60.845.454.754 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 22 | (55.791.789.259) | (49.076.458.654) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.547.640.000) | (1.405.240.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (8.926.852.000) | 10.363.756.100 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (1.865.568.776) | 1.627.901.788 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 3.191.909.059 | 1.564.007.271 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 1.326.340.283 | 3.191.909.059 |



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/07/2025 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành..

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ

4.3 Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 20 |
| Máy móc, thiết bị | 3 |
| Phương tiện vận tải | 10 |

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Hiện nay, toàn bộ tài sản cố định vô hình tại Công ty đã hết khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|------------------------|---------------------------------|
| Quyền sử dụng đất | Không thời hạn |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7 - 25 |

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng;

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng thuế suất 5%;
 - ✓ Các sản phẩm khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị khác và hoạt động cho thuê tài sản áp dụng thuế suất 10%. Năm 2025, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% đối với các mặt hàng này theo quy định tại Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Hoạt động giáo dục – đào tạo của Trường THPT Ngô Quyền: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động.
 - ✓ Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 379.463.000 | 122.760.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 946.877.283 | 3.069.149.059 |
| Cộng | 1.326.340.283 | 3.191.909.059 |

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|----------------------------|--------------------|--------------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng | 200.000.000 | 200.000.000 | - | - |
| Cộng | 200.000.000 | 200.000.000 | - | - |

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Hưng Yên. Ban giám đốc đánh giá rằng các khoản này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|----------------------|-----------------------|
| Trường THPT Ngô Quyền | 1.178.835.204 | 979.232.230 |
| Bà Nguyễn Thị Hằng Nhi - Cửa hàng Luân Hương | 1.509.888.449 | 1.686.750.917 |
| Các đối tượng khác | 5.702.288.487 | 9.998.568.972 |
| Cộng | 8.391.012.140 | 12.664.552.119 |

Trong đó: Phải thu của khách hàng là bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|--------------|----------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hằng Nhi - Cửa hàng Luân Hương | Con Giám đốc | 1.509.888.449 | 1.686.750.917 |
| Cộng | | 1.509.888.449 | 1.686.750.917 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng và PCCC Hưng Yên | 1.499.000.000 | 1.199.000.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đức Lương Hưng Yên | 1.020.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 47.187.355 | 94.321.509 |
| Cộng | 2.566.187.355 | 1.293.321.509 |

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ông Nguyễn Đình Lương (i) | 2.299.539.300 | 2.299.539.300 |
| Ông Vũ Văn Quý (ii) | 555.000.000 | 655.000.000 |
| Ông Trần Tiến Đạt (iii) | 447.500.000 | 247.500.000 |
| Hiệu sách Nhân dân Mỹ Hào (iv) | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương (v) | 5.705.054.548 | 5.705.054.548 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương (vi) | 1.150.000.000 | 1.150.000.000 |
| Bà Nguyễn Như Ngọc (vii) | 880.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Phương | - | 400.000.000 |
| Bà Bùi Thị Thanh Nga | - | 100.000.000 |
| Cộng | 13.537.093.848 | 13.057.093.848 |

- (i) Cho ông Nguyễn Đình Lương vay theo hợp đồng số 04/2016/HĐCVV ngày 28/10/2016 và phụ lục hợp đồng số 06/2017/HĐCVV ngày 06/07/2017, hạn mức cho vay là 2.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 9%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (ii) Cho ông Vũ Văn Quý vay theo hợp đồng số 01/2018/HĐCVV ngày 31/05/2018, hạn mức cho vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 14/06/2018. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (iii) Cho ông Trần Tiến Đạt vay theo hợp đồng số 01/2022/HĐCVV ngày 20/08/2022, hạn mức cho vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 20/08/2022. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (iv) Cho Hiệu sách nhân dân Mỹ Hào vay theo hợp đồng số 02/2024/HĐCVV ngày 01/03/2024, hạn mức cho vay là 3.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 9%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/03/2024. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (v) Cho bà Nguyễn Thị Thu Hương vay theo thỏa thuận vay vốn chuyển công nợ thành khoản vay vốn số 01/2024/HĐCVV ngày 01/01/2024, Số tiền cho vay là 5.705.054.548 đồng, lãi suất cho vay là 9%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/01/2024. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (vi) Cho bà Nguyễn Thị Thùy Dương vay theo hợp đồng số 01/2024/HĐCVV ngày 01/03/2024, hạn mức cho vay là 1.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 9%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/03/2024. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (vii) Cho Bà Nguyễn Như Ngọc vay theo hợp đồng số 01/2025/HĐCVV ngày 19/12/2025, số tiền cho vay là 880.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 9%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 19/12/2025. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (*) Tại ngày 31/12/2025, Công ty đã cho các cá nhân vay 13.537.093.848 đồng. Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

Trong đó: Phải thu về cho vay là bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Vợ Giám đốc/Cổ đông | 5.705.054.548 | 5.705.054.548 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | Cổ đông | 1.150.000.000 | 1.150.000.000 |
| Bà Nguyễn Như Ngọc | Con giám đốc | 880.000.000 | - |
| Cộng | | 7.735.054.548 | 6.855.054.548 |

10. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | 1.940.474.773 | - | 1.927.182.773 | - |
| Lãi cho vay phải thu | 2.749.731.656 | - | 2.209.482.456 | - |
| Phải thu khác | 1.095.599.321 | - | 797.728.813 | - |
| Cộng | 5.785.805.750 | - | 4.934.394.042 | - |

Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Vợ Giám đốc - Cổ đông công ty | 1.940.474.773 | 1.927.182.773 |
| Cộng | | 1.940.474.773 | 1.927.182.773 |

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Ngắn hạn

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu kỳ | 108.326.216 | 108.326.216 |
| Trích lập trong kỳ | - | - |
| Hoàn nhập trong kỳ | - | - |
| Số dự phòng cuối kỳ | 108.326.216 | 108.326.216 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

| | 31/12/2025 | | | Ghi chú |
|--|--------------------|------------------------|-------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | |
| Phải thu khách hàng - Phòng Giáo dục và Đào tạo Tiên Lữ | 108.326.216 | - | Trên 3 năm | Khó có khả năng thu hồi |
| Cộng | 108.326.216 | - | | |

| | 01/01/2025 | | | Ghi chú |
|--|--------------------|------------------------|-------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | |
| Phải thu khách hàng - Phòng Giáo dục và Đào tạo Tiên Lữ | 108.326.216 | - | Trên 3 năm | Khó có khả năng thu hồi |
| Cộng | 108.326.216 | - | | |

12. Hàng tồn kho

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng hóa | 1.607.820.912 | (242.376.963) | 2.944.985.410 | - |
| Cộng | 1.607.820.912 | (242.376.963) | 2.944.985.410 | - |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2025.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Cộng |
|------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu kỳ | 5.704.476.654 | 810.000.000 | 2.073.239.636 | 8.587.716.290 |
| Đ/tr XDCB h/thành | 486.119.400 | - | - | 486.119.400 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 6.190.596.054 | 810.000.000 | 2.073.239.636 | 9.073.835.690 |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu kỳ | 4.714.370.824 | 485.500.000 | 473.564.845 | 5.673.435.669 |
| Khấu hao trong kỳ | 344.178.903 | 66.000.000 | 207.323.964 | 617.502.866 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 5.058.549.727 | 551.500.000 | 680.888.809 | 6.290.938.535 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu kỳ | 990.105.830 | 324.500.000 | 1.599.674.791 | 2.914.280.621 |
| Số cuối kỳ | 1.132.046.327 | 258.500.000 | 1.392.350.827 | 2.782.897.155 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2025 là 1.677.722.707 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 2.858.787.091 đồng.

14. Bất động sản đầu tư

| | Quyền sử dụng đất (*) | Nhà cửa, vật kiến trúc | Cộng |
|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu kỳ | 1.320.000.000 | 43.563.305.506 | 44.883.305.506 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | 78.633.614 | 78.633.614 |
| Số cuối kỳ | 1.320.000.000 | 43.484.671.892 | 44.804.671.892 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Số đầu kỳ | - | 16.679.171.101 | 16.679.171.101 |
| Tăng trong kỳ | - | 2.462.621.070 | 2.462.621.070 |
| Giảm trong kỳ | - | 78.633.614 | 78.633.614 |
| Số cuối kỳ | - | 19.063.158.557 | 19.063.158.557 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu kỳ | 1.320.000.000 | 26.884.134.405 | 28.204.134.405 |
| Số đánh giá lại cuối kỳ | 1.320.000.000 | 24.421.513.335 | 25.741.513.335 |

- Giá trị còn lại của BĐSĐT đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2025 là 10.152.942.806 đồng.
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.934.692.311 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Công ty nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất của ông Trần Văn Tín và bà Nguyễn Thị Oong với giá mua là 1.320.000.000 đồng. Theo hợp đồng ủy quyền ngày 11/04/2018, ông Trần Văn Tín và bà Nguyễn Thị Oong là chủ sở hữu thửa đất 209 tại Thôn 1 Đan Tràng, Xã Hồng Vân, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên (Trích lục thửa đất địa chính) đã ủy quyền cho Công ty được định đoạt, sử dụng, chuyển nhượng bất động sản trên trong 20 năm. Hiện nay, Công ty đang cho thuê bất động sản này và thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

15. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 129.086.122 | 78.758.247 |
| Cộng | 129.086.122 | 78.758.247 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng | 2.038.831.350 | 2.100.468.165 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 334.562.600 | 465.313.169 |
| Chi phí sửa chữa | 876.254.166 | 1.194.707.867 |
| Chi phí trả trước khác | 317.871.322 | 231.581.994 |
| Cộng | 3.567.519.438 | 3.992.071.195 |

16. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc | 4.659.970.045 | 5.519.495.215 |
| Công ty CP Giáo dục Cảnh Điều | 1.346.742.967 | 950.417.858 |
| Các đối tượng khác | 974.595.357 | 1.021.952.040 |
| Cộng | 6.981.308.369 | 7.491.865.113 |

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyễn Thị Mai | 364.500.000 | - |
| Lê Ngọc Thụ | - | 48.000.000 |
| Các đối tượng khác | 700.000 | 15.058.748 |
| Cộng | 365.200.000 | 63.058.748 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số phải trả cuối kỳ | |
|-----------------------------|-----------|--------------------|----------------------|----------------------|---------------------|--------------------|
| | Dư Nợ | Dư Có | | | Nợ | Có |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 283.387.839 | 35.814.320 | - | 247.573.519 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 200.537.722 | 190.712.291 | 200.537.722 | - | 190.712.291 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 61.342.257 | 313.875.382 | 509.703.834 | 134.486.195 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 298.484.453 | 316.971.983 | 18.487.530 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Cộng | - | 261.879.979 | 1.090.459.965 | 1.067.027.859 | 152.973.725 | 438.285.810 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi vay phải trả | 447.139.811 | 599.103.967 |
| Các khoản trích trước khác | - | 51.580.000 |
| Cộng | 447.139.811 | 650.683.967 |

20. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 468.877.273 | 468.877.273 |
| Cộng | 468.877.273 | 468.877.273 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 1.015.472.734 | 1.429.690.910 |
| Cộng | 1.015.472.734 | 1.429.690.910 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 87.360.000 | 146.560.000 |
| Phải trả khác | 45.302.342 | 2.916.000 |
| Cộng | 132.662.342 | 149.476.000 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 175.000.000 | 175.000.000 |
| Cộng | 175.000.000 | 175.000.000 |

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 14.300.000.000 | 42.443.989.259 | 38.839.589.259 | 15.850.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 10.000.000.000 | 32.409.589.259 | 30.409.589.259 | 12.000.000.000 |
| - CN Hưng Yên | | | | |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên | 3.000.000.000 | 5.600.000.000 | 5.800.000.000 | 2.800.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên | 1.300.000.000 | 2.380.000.000 | 2.630.000.000 | 1.050.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | 1.027.200.000 | - | 1.027.200.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên | - | 1.027.200.000 | - | 1.027.200.000 |
| Cộng | 14.300.000.000 | 43.471.189.259 | 38.839.589.259 | 16.877.200.000 |

b. Dài hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay cá nhân | 25.341.388.000 | 8.022.988.000 | 15.925.000.000 | 17.439.376.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên | 4.161.900.000 | - | 1.027.200.000 | 3.134.700.000 |
| Cộng | 29.503.288.000 | 8.022.988.000 | 16.952.200.000 | 20.574.076.000 |
| Trong đó: | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm | - | | | 1.027.200.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 29.503.288.000 | | | 19.546.876.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vay dài hạn của các cá nhân theo từng hợp đồng vay vốn cụ thể, mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất đi vay từ 8,25%/năm đến 9,5%/năm. Các khoản vay này không có tài sản thế chấp.
- Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hưng Yên theo hợp đồng cho vay số 23.059/VCB.PHI ngày 11/01/2024, mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với tổng số tiền cho vay tối đa là 5.000.000.000 đồng, thời gian vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lãi suất đi vay thay đổi theo từng lần thông báo của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 15.0028/TC-VCB.HY ngày 13/04/2015.

Trong đó: Vay và nợ thuê tài chính là bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| Nguyễn Văn Luận | Chủ tịch HĐQT | 525.645.000 | 758.645.000 |
| Vũ Thế Phương | Cổ đông công ty | 2.752.000.000 | 2.825.000.000 |
| Lê Thị Mai Lan | Cổ đông công ty | 65.000.000 | 1.685.000.000 |
| Vũ Văn Tuấn | Cổ đông công ty | 950.000.000 | 1.250.000.000 |
| Đặng Thị Tài Tình | Cổ đông công ty | 120.000.000 | - |
| Vũ Thị Xuân Thu | Cổ đông công ty | 500.000.000 | - |
| Các cá nhân khác | Cổ đông công ty | - | 1.080.000.000 |
| Cộng | | 4.912.645.000 | 7.598.645.000 |

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|----------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2024 | 15.000.000.000 | 245.864.900 | 21.324.550 | (116.756.000) | 1.472.040.039 | 2.490.324.609 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 201.884.609 | 1.184.858.390 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | 1.790.324.609 |
| Số dư tại 31/12/2024 | <u>15.000.000.000</u> | <u>245.864.900</u> | <u>21.324.550</u> | <u>(116.756.000)</u> | <u>1.673.924.648</u> | <u>1.884.858.390</u> |
| Số dư tại 01/01/2025 | 15.000.000.000 | 245.864.900 | 21.324.550 | (116.756.000) | 1.673.924.648 | 1.884.858.390 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 246.418.390 | 1.487.701.360 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | 1.884.858.390 |
| Số dư tại 31/12/2025 | <u>15.000.000.000</u> | <u>245.864.900</u> | <u>21.324.550</u> | <u>(116.756.000)</u> | <u>1.920.343.038</u> | <u>1.487.701.360</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Cổ tức đã chia | 1.488.440.000 | 1.488.440.000 |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2025 Cổ phiếu | 01/01/2025 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.500.000 | 1.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.500.000 | 1.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 11.560 | 11.560 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 11.560 | 11.560 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.488.440 | 1.488.440 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.488.440 | 1.488.440 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 1.884.858.390 | 2.490.324.609 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 1.487.701.360 | 1.184.858.390 |
| Phân phối lợi nhuận | 1.884.858.390 | 1.790.324.609 |
| - Phân phối lợi nhuận kỳ trước | 1.884.858.390 | 1.790.324.609 |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | 246.418.390 | 201.884.609 |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 150.000.000 | 100.000.000 |
| + Chia cổ tức | 1.488.440.000 | 1.488.440.000 |
| - Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 1.487.701.360 | 1.884.858.390 |

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 26/06/2025.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/06/2025 đã thông qua phương án chia trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương ứng 1.488.440.000 đồng). Công ty đã chi trả trong năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 63.069.591.805 | 80.988.951.386 |
| + <i>Doanh thu bán sách giáo khoa</i> | 37.631.877.245 | 51.649.078.350 |
| + <i>Doanh thu bán sách bài tập</i> | 18.208.758.828 | 19.076.034.254 |
| + <i>Doanh thu bán sách tham khảo, ấn phẩm, thiết bị, khác</i> | 7.228.955.732 | 10.263.838.782 |
| - Doanh thu cho thuê mặt bằng | 5.790.354.549 | 4.742.805.685 |
| - Doanh thu dịch vụ trường THPT Ngô Quyền | 5.997.280.500 | 4.710.312.000 |
| Cộng | 74.857.226.854 | 90.442.069.071 |

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 62.143.959 | 66.754.160 |
| Cộng | 62.143.959 | 66.754.160 |

26. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 59.072.463.021 | 75.387.187.719 |
| + <i>Sách giáo khoa</i> | 35.664.244.751 | 48.911.963.929 |
| + <i>Sách bài tập</i> | 17.373.924.251 | 17.163.335.524 |
| + <i>Sách tham khảo, ấn phẩm, thiết bị, khác</i> | 6.034.294.019 | 9.311.888.266 |
| - Giá vốn dịch vụ cho thuê mặt bằng | 2.733.087.150 | 2.539.303.510 |
| - Giá vốn dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền | 4.149.445.208 | 3.809.686.741 |
| Cộng | 65.954.995.379 | 81.736.177.970 |

27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.157.805.652 | 1.254.309.944 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 277.288.304 | 397.451.690 |
| Cộng | 1.435.093.956 | 1.651.761.634 |

28. Chi phí tài chính

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.977.779.099 | 3.106.245.687 |
| Cộng | 2.977.779.099 | 3.106.245.687 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 141.422.000 | 168.475.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 67.117.600 | 93.442.998 |
| Các khoản khác | 153.692.414 | 210.745.490 |
| Cộng | 362.232.014 | 472.663.488 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 3.084.421.901 | 3.155.198.490 |
| Thù lao HĐQT, BKS | 242.400.000 | 132.700.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 272.132.652 | 272.132.654 |
| Các khoản khác | 1.536.659.310 | 1.784.740.959 |
| Cộng | 5.135.613.863 | 5.344.772.103 |

30. Thu nhập khác

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Xử lý hàng thừa kiểm kê | 128.847.973 | 165.582.464 |
| Các khoản khác | - | 73.316.234 |
| Cộng | 128.847.973 | 238.898.698 |

31. Chi phí khác

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Xử lý hàng thiếu kiểm kê | 132.852.950 | 168.990.689 |
| Các khoản phạt chậm nộp | 92.315.462 | 15.592.175 |
| Xử lý hàng tồn kém phẩm chất | 24.626.971 | 17.002.591 |
| Chi phí khác | 195.435 | 4.520 |
| Cộng | 249.990.818 | 201.589.975 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.678.413.651 | 1.404.526.020 |
| - Lợi nhuận từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và hoạt động khác | (169.421.641) | 503.900.761 |
| - Lợi nhuận từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền | 1.847.835.292 | 900.625.259 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 199.065.450 | 144.124.761 |
| - Điều chỉnh tăng | 199.065.450 | 144.124.761 |
| + Chi phí không được trừ | 171.465.450 | 130.924.761 |
| + Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành | 27.600.000 | 13.200.000 |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 1.877.479.101 | 1.548.650.781 |
| - Thu nhập từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và hoạt động khác | 29.643.809 | 648.025.522 |
| - Thu nhập từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền | 1.847.835.292 | 900.625.259 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 190.712.291 | 219.667.630 |
| - Thuế TNDN từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và h/động khác | 5.928.762 | 129.605.104 |
| - Thuế TNDN từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền | 184.783.529 | 90.062.526 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 190.712.291 | 219.667.630 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 190.712.291 | 219.667.630 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | - |

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|---------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.487.701.360 | 1.184.858.390 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | (150.000.000) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) | - | 150.000.000 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.487.701.360 | 1.034.858.390 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 1.488.440 | 1.488.440 |
| Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.000 | 695 |

- Chỉ tiêu “Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu” năm 2025 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt mức trích quỹ của Đại hội đồng cổ đông.
- Chỉ tiêu “Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu” của năm 2024 được trình bày lại căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 26/06/2025. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi này là 150.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công | 4.452.920.287 | 4.574.537.614 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.080.123.936 | 2.675.397.053 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.424.798.746 | 2.361.716.794 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.422.535.266 | 2.554.774.381 |
| Cộng | 12.380.378.235 | 12.166.425.842 |

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức trung bình.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng chủ yếu từ các Công ty thuộc hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam, trong đó mặt hàng chủ yếu là sách giáo khoa và sách tham khảo; Đây là các mặt hàng có giá bìa ổn định ít biến động. Tuy nhiên công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi tỷ lệ chiết khấu trên giá bìa. Chính sách chiết khấu sẽ thay đổi theo thời hạn thanh toán, theo hình thức mua trả tiền mặt hay mua nợ. Để có được tỷ lệ chiết khấu cao, Công ty có chính sách thu hồi công nợ và huy động nguồn vốn vay để tối đa hóa lợi ích từ chiết khấu được hưởng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục, trường học và nhà sách trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Đây là các khách hàng truyền thống, có phát sinh giao dịch thường xuyên, thời hạn thanh toán kịp thời. Do đó, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về tín dụng có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| <u>31/12/2025</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 6.981.308.369 | - | 6.981.308.369 |
| Chi phí phải trả | 447.139.811 | - | 447.139.811 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 16.877.200.000 | 19.546.876.000 | 36.424.076.000 |
| Phải trả khác | 132.662.342 | 175.000.000 | 307.662.342 |
| Cộng | 24.438.310.522 | 19.721.876.000 | 44.160.186.522 |

| <u>01/01/2025</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 7.491.865.113 | - | 7.491.865.113 |
| Chi phí phải trả | 650.683.967 | - | 650.683.967 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 14.300.000.000 | 29.503.288.000 | 43.803.288.000 |
| Phải trả khác | 149.476.000 | 175.000.000 | 324.476.000 |
| Cộng | 22.592.025.080 | 29.678.288.000 | 52.270.313.080 |

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| <u>31/12/2025</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.326.340.283 | - | 1.326.340.283 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 200.000.000 | - | 200.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 8.282.685.924 | - | 8.282.685.924 |
| Phải thu về cho vay | 13.537.093.848 | - | 13.537.093.848 |
| Phải thu khác | 5.785.805.750 | - | 5.785.805.750 |
| Cộng | 29.131.925.805 | - | 29.131.925.805 |

| <u>01/01/2025</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.191.909.059 | - | 3.191.909.059 |
| Phải thu khách hàng | 12.556.225.903 | - | 12.556.225.903 |
| Phải thu về cho vay | 13.057.093.848 | - | 13.057.093.848 |
| Phải thu khác | 4.934.394.042 | - | 4.934.394.042 |
| Cộng | 33.739.622.852 | - | 33.739.622.852 |

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| Các bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hào Phong | Chung Giám đốc công ty |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Vợ Giám đốc/Cổ đông |
| Bà Nguyễn Thị Hằng Nhi - Cửa Hàng Luân Hương | Con Giám đốc |
| Bà Nguyễn Như Ngọc | Con Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | Cổ đông |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| | Giao dịch | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|---------------------|-------------|---------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hào Phong | Cho thuê mặt bằng | 109.090.910 | 122.727.271 |
| Bà Nguyễn Thị Hằng Nhi - Cửa Hàng Luân Hương | Bán hàng | 135.776.493 | 76.010.066 |
| | Cho thuê mặt bằng | 32.727.276 | 32.727.276 |
| | Lãi chậm thanh toán | 151.807.583 | 151.807.583 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Cho vay | - | 5.705.054.548 |
| | Lãi cho vay | 256.727.500 | 513.454.900 |
| | Thu lãi vay | 500.163.000 | - |
| Bà Nguyễn Như Ngọc | Cho vay | 880.000.000 | - |
| | Lãi cho vay | 2.860.000 | - |

c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Lương Ban Giám đốc | 862.336.560 | 905.408.000 |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 167.400.000 | 104.900.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà